TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN CL** **TỈNH ĐỒNG THÁP**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 40/2018/DS-ST.
Ngày: 01/8/2018.
"V/v tranh chấp hợp đồng dân sự - vay tài sản"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CAO LÃNH, TỈNH ĐỒNG THÁP

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Trần Hữu Hà.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Hồ Thị Mai Hương.
2. Ông Phạm Phước Tâm.

- Thư ký phiên tòa: Ông Trương Trường Chinh - Thư ký Tòa án nhân dân huyện CL, tỉnh Đồng Tháp.

- ***Đại diện viện kiểm sát huyện CL tham gia phiên tòa***: Bà Trần Thị Điểu – Kiểm sát viên

Ngày 01 tháng 8 năm 2018, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện CL xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 390/2017/TLST-DS ngày 28 tháng 6 năm 2017 về tranh chấp hợp đồng dân sự - vay tài sản, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 161/2018/QĐXXST-DS ngày 18 tháng 6 năm 2018 và Quyết định hoãn phiên tòa số: 120/2018/QĐST-DS ngày 12 tháng 7 năm 2018, giữa các đương sự:

1/. Nguyên đơn: - Ông Nguyễn Văn B, sinh năm 1937;

- Bà Phạm Thị B1, sinh năm 1947;
- Bà Trương Thị D, sinh năm 1966;
- Anh Đặng Minh D1, sinh năm 1973;
- Anh Hồ Thanh S, sinh năm 1984;

Cùng địa chỉ: tổ 5, ấp 5, xã PT, huyện CL, Đồng Tháp.

2/. Bị đơn: - Ông Võ Văn B2, sinh năm 1964;

- Ông Nguyễn Thanh N, sinh năm: 1967;

- Ông Nguyễn Văn C, sinh năm: 1957;

Cùng địa chỉ: ấp 5, xã PT, huyện CL, Đồng Tháp;

(Ông B, bà B1, bà D, anh S, anh D1 có mặt, ông B2, ông C, ông N vắng mặt tại phiên tòa)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Ông B, bà D, bà B1, anh D1, anh S là nguyên đơn thống nhất trình bày:

Vào ngày 26/6/2009, ông B2, ông C và ông N có đến nhà ông B, bà B1, bà D, anh D1, anh S vận động cho mượn sổ hộ nghèo để vay Ngân hàng C sách xã hội Việt Nam - Phòng giao dịch huyện CL (viết tắt là Ngân hàng), mục đích vay là để mua máy cày. Ông B2 cam kết sẽ trả cho Ngân hàng và đóng tiền lãi đầy đủ; do đó ông B, bà B1, bà D, anh D1, anh S đồng ý mỗi hộ vay Ngân hàng là 20.000.000 đồng, tổng cộng 05 hộ là 100.000.000 đồng. Thời hạn hợp đồng vay Ngân hàng là 02 năm. Sau khi nhận tiền vay của Ngân hàng thì ông B, bà B1, bà D, anh D1, anh S đã giao tiền cho ông B2, ông C và ông N tại Ngân hàng, người trực tiếp nhận tiền là ông B2. Toàn bộ tiền lãi suất từ năm 2009 đến năm 2011 ông B2, ông C, ông N đều thực hiện trả lãi cho Ngân hàng. Ngày 13/6/2011, ông B2, ông C, ông N thực hiện việc đáo hạn Ngân hàng.

Ngày 20/4/2017, Ngân hàng gửi thông báo yêu cầu ông B, bà B1, bà D, anh D1, anh S trả tiền vay gốc mỗi hộ là 20.000.000 đồng và lãi suất mỗi hộ là 6.218.325 đồng. Ông B, bà B1, bà D, anh D1, anh S đến nhà ông B2, ông C, ông N yêu cầu trả tiền gốc và lãi suất cho Ngân hàng thì ông B2, ông C, ông N nói "Nợ của ai thì người nấy trả". Kể từ đó cho đến nay ông B2, ông C, ông N không trả nợ cho Ngân hàng.

Năm 2017, ông B, bà B1, bà D, anh D1, anh S đã trả cho Ngân hàng mỗi hộ tiền vốn gốc 20.000.000 đồng, tiền lãi suất 6.218.325 đồng, tổng cộng 05 hộ tiền vốn gốc 100.000.000 đồng, tiền lãi suất 31.091.625 đồng, tổng cộng 131.091.625 đồng có biên lai xác nhận của Ngân hàng.

Nay ông B, bà B1, bà D, anh D1, anh S yêu cầu Tòa án giải quyết buộc ông Võ Văn B2, ông Nguyễn Văn C, ông Nguyễn Văn N có nghĩa vụ liên đới trả tiền vốn gốc 100.000.000 đồng, tiền lãi 31.901.625 đồng, tổng cộng là 131.091.625 đồng.

Ông B, bà B1, bà D, anh D1 trình bày bổ sung: Biên bản thành lập Tổ tiết kiệm và biên bản thành lập Tổ cày đất do ông B2 tự làm và điền tên ông B, bà B1, bà D, anh D1. Thực tế ông B, bà B1, bà D, anh D1 không biết có các cuộc họp để thành lập các Tổ trên và ông B, bà B1, bà D, anh D1 không biết chữ, không thể ký tên vào các biên bản hùn vốn Tổ tiết kiệm và biên bản thành lập Tổ làm đất.

Tại phiên tòa sơ thẩm ông B, bà B1, bà D, anh D1, anh S không yêu cầu ông N, ông C liên đới trả nợ. Ông B, bà B1, bà D, anh D1, anh S yêu cầu ông B2 trả tiền vốn gốc 100.000.000 đồng, tiền lãi suất đã trả cho Ngân hàng 31.091.625 đồng, tổng cộng tiền vốn và tiền lãi là 131.091.625 đồng, không yêu cầu tính lãi suất theo quy định pháp luật tính từ ngày 26/6/2017 đến khi kết thúc vụ kiện.

Theo biên bản làm việc ngày 22/8/2017 và biên bản ý kiến ngày 12/7/2018 bị đơn là ông Nguyễn Văn C trình bày:

Ông C và ông B2 có thỏa thuận thành lập Tổ làm đất và ông C đồng ý. Tổ làm đất gồm có ông B2 là tổ trưởng, ông C là tổ phó và ông Nguyễn Thanh N là thư ký Tổ làm đất. Sau đó, ông C và ông B2 đi vận động anh S hùn vốn mua máy cày, nhưng anh S không đồng ý. Tuy nhiên, không biết lý do gì anh S đồng ý cho ông B2 mượn sổ hộ nghèo để vay vốn thì ông C không biết. Các hộ dân còn lại thì ông C không có vận động để mượn sổ hộ nghèo. Ông B2 là người trực tiếp nhận toàn bộ số tiền của ông B, bà B1, bà D, anh D1, anh S tại Ngân hàng, lúc ông B2 nhận tiền thì có mặt ông C. Ông C và ông B2 là người trực tiếp đi mua 02 máy cày, trị giá 90.000.000 đồng. Các khoản thu, chi trong Tổ làm đất thì do ông B2 quyết định, ông C không biết.

Nay, ông C không đồng ý cùng ông B2, ông N liên đới trả số tiền 131.091.625 đồng cho ông B, bà D, bà B1, anh S, anh D1. Việc ông C làm Tổ phó cũng do ông B2 quyết định. Ông C không hùn vốn để thành lập Tổ làm đất và từ khi hoạt động ông C cũng không thu lợi từ việc cày đất mặc dù ông C có bỏ công để sửa máy cày.

Theo biên bản làm việc ngày 22/8/2017 và biên bản ý kiến ngày 12/7/2018 bị đơn ông Nguyễn Thanh N trình bày:

Khoảng tháng 3/2009, ông Võ Văn B2 (lúc này là Trưởng ấp 5, xã PT) có thông báo cho ông N biết địa phương có chủ trương thành lập Tổ làm đất để giải quyết công ăn việc làm cho những hộ nghèo. Hình thức huy động vốn là mượn sổ hộ nghèo của người dân tại địa phương để vay tiền tại Ngân hàng, mua máy cày đất. Ông B2 có trách nhiệm tổ chức thực hiện, đứng ra nhận các hợp đồng thuê cày đất, tính toán thu chi, thuê nhân công cày đất. Khi được ông B2 vận động thì ông N đồng ý tham gia Tổ cày đất, khi tham gia thì ông N không đóng góp khoản tiền hay tài sản nào. Tuy nhiên, đến ngày họp thành lập Tổ làm đất thì ông N không tham gia họp do không được thông báo. Sau khi họp thì ông N cũng không được biết ông được bầu làm Thư ký Tổ làm đất, đến khi có tranh chấp xảy ra thì ông N mới được biết.

Do không được biết mình là thành viên Tổ làm đất nên từ khi thành lập đến nay, ông N không thực hiện bất cứ công việc nào của Tổ, không được thông báo tình hình hoạt động của Tổ, không biết tình hình tài C cũng như chia lợi nhuận của Tổ. Ông N cũng không được biết Tổ có bao nhiêu thành viên.

Mặc dù không biết ông giữ vai trò thư ký trong Tổ nhưng do trước đây ông B2 có vận động ông N tham gia. Đồng thời, ông N thấy Tổ có hoạt động nhưng do ông B2 tổ chức không rõ ràng nên cuối năm 2009, ông N đã gặp ông B2 để trình bày về việc xin rút khỏi Tổ làm đất thì ông B2 đồng ý. Việc ông N xin rút khỏi Tổ chỉ có ông B2 biết, ngoài ra ông N không có gì chứng minh ông không tiếp tục tham gia Tổ làm đất.

Trong quá trình hoạt động của Tổ làm đất thì ông N cùng ông C có đến nhà vận động hộ của anh S cho Tổ làm đất mượn sổ hộ nghèo để vay tiền, nhưng lúc này hộ anh S không đồng ý. Sau đó thì ông N không tiếp tục vận động nữa nhưng vì sao anh S cho mượn sổ hộ nghèo vay tiền thì ông N không biết.

Nay, các nguyên đơn yêu cầu ông N có trách nhiệm liên đới trả số tiền vay và tiền lãi tổng cộng 131.091.625 đồng thì ông N không đồng ý do ông không hoạt động gì trong Tổ, không được hưởng thù lao cũng như đã rút khỏi Tổ từ năm 2009.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện CL phát biểu ý kiến tại phiên tòa:

Về tố tụng: Trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử cũng như việc chấp hành pháp luật của những người tham gia tố tụng dân sự kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án là đúng quy định, nên không có kiến nghị gì. Vì vậy Hội đồng xét xử không xem xét và tiếp tục tiến hành phiên tòa theo thủ tục chung.

Về nội dung vụ án: Đại diện Viện kiểm sát đề nghị xét xử vụ án theo hướng chấp nhận toàn bộ yêu cầu của nguyên đơn vì: Ông B, bà B1, bà D, anh D1, anh S không phải là thành viên của Tổ cày đất thuộc ấp 5, xã PT. UBND xã PT không có chủ trương thành lập Tổ cày đất thuộc ấp 5, xã PT. Ông C, ông N xác định chỉ thừa nhận vận động ông B, bà B1, bà D, anh D1, anh S mượn sổ hộ nghèo, không phải vận động tham gia góp vốn thành lập Tổ cày đất. Ông B, bà B1, bà D, anh D1, anh S đã vay Ngân hàng 100.000.000 đồng tiền vốn gốc, đóng tiền lãi 31.091.625 đồng và đã trả cho Ngân hàng có xác nhận của Ngân hàng. Do đó buộc ông B2 có nghĩa vụ trả cho ông B, bà B1, bà D, anh D1, anh S tiền vốn gốc 100.000.000 đồng, tiền lãi 31.091.625 đồng, tổng cộng 131.091.625 đồng là phù hợp theo quy định tại Điều 357, 463, 466 Bộ Luật dân sự.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên toà, lời phát biểu của đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện CL về thủ tục tố tụng và quan điểm giải quyết vụ án, Hội đồng xét xử nhận định:

Về tố tụng:

[1] **Về quan hệ pháp luật**: Các nguyên đơn gồm: ông B, bà B1, bà D, anh D1, anh S yêu cầu các bị đơn gồm: ông B2, ông C, ông N trả số tiền tổng cộng 131.091.625 đồng mà các nguyên đơn đã vay của Ngân hàng cho các bị đơn vay lại

nên xác định quan hệ pháp luật là tranh chấp về hợp đồng dân sự vay tài sản theo quy định tại khoản 3 Điều 26 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] **Về thẩm quyền**: Do các bị đơn ông Võ Văn B2, ông Nguyễn Thanh N, ông Nguyễn Văn C hiện đang cư trú tại địa chỉ: ấp 5, xã PT, huyện CL, tỉnh Đồng Tháp, nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Toà án nhân dân huyện CL theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Ông Võ Văn B2, ông Nguyễn Thanh N, ông Nguyễn Văn C đã được triệu tập hợp lệ nhưng vẫn cố tình vắng mặt không có lý do và không có người đại diện tham gia phiên tòa. Do đó, Hội đồng xét xử vẫn tiến hành xét xử vắng mặt đối với đương sự có tên nêu trên theo điểm b khoản 2 Điều 227 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về nội dung vụ án:

[3] Xét yêu cầu của ông B, bà B1, bà D, anh D1, anh S yêu cầu ông B2, ông C, ông N phải có nghĩa vụ trả số tiền vốn gốc 100.000.000 đồng, tiền lãi suất 31.091.625 đồng, tổng cộng là 131.091.625 đồng, hội đồng xét xử sơ thẩm nhận định: Năm 2009, ông B2, ông C, ông N vận động ông B, bà B1, bà D, anh D1, anh S vay Ngân hàng cho ông B2, ông C, ông N vay lại mua máy cày thành lập Tổ làm đất thuộc ấp 5, xã PT. Năm 2009, ông B, bà B1, bà D, anh D1, anh S đứng tên vay Ngân hàng mỗi người 20.000.000 đồng, tổng cộng 100.000.000 đồng, thời hạn vay 02 năm. Ông B2 là người trực tiếp trả tiền lãi suất cho Ngân hàng. Năm 2011, hợp đồng vay hết hạn, ông B2 là người trực tiếp đi đáo hạn Ngân hàng. Ngày 20/4/2017, đến hạn trả nợ do đó Ngân hàng thống báo yêu cầu ông B, bà B1, bà D, anh D1, anh S trả nợ. Ông B, bà B1, bà D, anh D1, anh S đã trả nợ cho Ngân hàng tiền vốn gốc 20.000.000 đồng, tiền lãi suất 6.218.325 đồng, tổng cộng 05 hộ là 131.091.625 đồng, có biên nhận của Ngân hàng.

Ông B2 đã nhận được văn bản của Tòa án, biết nội dung khởi kiện của ông B, bà B1, bà D, anh D1, anh S nhưng vắng mặt và cũng không gửi văn bản ý kiến. Theo biên bản hòa giải ngày 21/8/2013, của UBND xã PT, ông B2 thừa nhận anh S không phải là thành viên của Tổ làm đất ấp 5, xã PT. Các hộ ông B, bà B1, bà D, anh D1 là thành viên của Tổ tiết kiệm và Tổ làm đất, nhưng ông B, bà B1, bà D, anh D1 không thừa nhận. Ông B, bà B1, bà D, anh D1, anh S xác định không biết gì về việc thành lập Tổ tiết kiệm và Tổ làm đất và cũng không biết ai là thành viên của Tổ tiết kiệm và Tổ làm đất thuộc ấp 5, xã PT. Ông B, bà B1, bà D, anh D1, anh S xác định không có ký tên vào biên bản họp thành lập Tổ tiết kiệm ngày 22/6/2009 và Biên bản họp thành lập Tổ làm đất ngày 25/5/2009. Toàn bộ thủ tục, biên bản do ông B2 làm và từ khi thành lập cho đến nay ông B, bà B1, bà D, anh D1, anh S không được mời họp và cũng không được hưởng lợi gì từ Tổ tiết kiệm và Tổ làm đất thuộc ấp 5, xã PT. Ông N, ông C xác định năm 2009 ông B, bà B1, bà D, anh D1, anh S có vay của Ngân hàng mỗi hộ 20.000.000 đồng, tổng cộng 05 hộ là 100.000.000 đồng và giao lại số tiền 100.000.000 đồng cho ông B2, khi giao tiền có ông N, ông C chứng kiến. Ông C thừa nhận ngày 25/5/2009, ông B2 có tổ chức

họp Tổ làm đất nhưng biên bản do ông B2 viết và không thông qua tại phiên họp và việc bầu ra Tổ trưởng, Tổ phó, Thư ký do ông B2 trình bày không phải do những người tham gia phiên họp bầu ra và tại phiên họp cũng không thông qua thành viên của Tổ làm đất bao nhiêu người. Phiên họp vắng mặt ông N nhưng ông N vẫn được bầu làm thư ký. Toàn bộ sổ sách, tiền thu, chi do ông B2 quản lý, ông B2 không công khai nên ông C hoàn toàn không biết. Ông N xác định phiên họp ngày 25/5/2009, ông không tham gia và cũng không biết ông được bầu làm thư ký Tổ làm đất mà toàn bộ nội dung do ông B2 làm, khi tham gia Tổ thì ông N không biết sổ sách, tiền thu, chi của Tổ và ông B2 cũng không họp để công khai các khoản thu, chi. Ông N không đóng góp gì cho Tổ làm đất. Sau đó ông N xin ra khỏi Tổ. Công văn số: 53/UBND-HC ngày 21/3/2018 của Ủy ban nhân dân (viết tắt là UBND) xã PT xác định UBND xã PT không có chủ trương, không nhận được hồ sơ xin thành lập tổ hợp tác làm đất tại ấp 5, xã PT. Mặt khác, ông N, ông C xác định chỉ tham gia vận động các hộ nghèo cho mượn sổ hộ nghèo để vay Ngân hàng, không phải tham gia vận động tham gia Tổ tiết kiệm, Tổ làm đất thuộc ấp 5, xã PT. Tại phiên tòa sơ thẩm ông B, bà B1, bà D, anh D1 trình bày năm 2009 ông B2 có đến nhà vận động cho mượn sổ hộ nghèo để vay vốn Ngân hàng, không phải vận động tham gia Tổ tiết kiệm, Tổ làm đất.

Từ những nhận định nêu trên, hội đồng xét xử sơ thẩm xác định: Việc thành lập Tổ tiết kiệm và Tổ làm đất ấp 5, xã PT trên giấy tờ là do ông B2 thực hiện. Ông C, ông N ký tên vào các văn bản là để hợp thức hóa theo ý chí của ông B2 và hoàn toàn không biết gì về hoạt động, tổ chức của Tổ tiết kiệm, Tổ làm đất ấp 5, xã PT. Do đó, hội đồng xét xử sơ thẩm xác định không có việc thành lập Tổ tiết kiệm, Tổ làm đất ấp 5, xã PT năm 2009. Số tiền 100.000.000 đồng ông B2 là người trực tiếp vay của ông B, bà B1, bà D, anh D1, anh S. Ông B, bà B1, bà D, anh D1, anh S đã trả cho Ngân hàng nợ gốc 100.000.000 đồng, tiền lãi 31.091.625 đồng, tổng số tiền 131.091.625 đồng có biên nhận của Ngân hàng. Tại phiên tòa sơ thẩm ông B, bà B1, bà D, anh D1, anh S không yêu cầu ông C, ông N liên đới trả nợ và chưa đủ cơ sở để xác định ông C, ông N có liên đới vay tiền của ông B, bà B1, bà D, anh D1, anh S. Do đó, buộc ông B2 có nghĩa vụ trả cho ông B, bà B1, bà D, anh D1, anh S 131.091.625 đồng và không buộc ông C, ông N liên đới trả nợ là phù hợp theo quy định tại Điều 463, Điều 466 Bộ Luật dân sự năm 2015.

Tại phiên tòa sơ thẩm, vị đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện CL phát biểu quan điểm về việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, của Hội đồng xét xử và việc chấp hành pháp luật của những người tham gia tố tụng, cũng như về đường lối giải quyết vụ án là chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn. Xét thấy lời trình bày của vị đại diện Viện kiểm sát là có căn cứ và phù hợp với nhận định của hội đồng xét xử nên chấp nhận.

Về án phí: Ông Võ Văn B2 phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn,

giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án. Cụ thể, số tiền án phí được tính như sau: 131.091.625 đồng x 5% = 6.554.500 đồng.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng các Điều 357, 463, 466, 468 Bộ luật dân sự; Điều 147, 227, 229 Bộ luật tố tụng dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án.

Tuyên xử:

- Chấp nhận yêu cầu của ông Nguyễn Văn B, bà Phạm Thị B1, bà Trương Thị D, anh Đặng Minh D1, anh Hồ Thanh S.

- Buộc ông Võ Văn B2 có nghĩa vụ trả cho ông Nguyễn Văn B, bà Phạm Thị B1, bà Trương Thị D, anh Đặng Minh D1, anh Hồ Thanh S số tiền vốn gốc là 100.000.000 đồng và tiền lãi là 31.091.625 đồng, tổng cộng là 131.091.625 đồng.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

Về án phí:

Ông Võ Văn B2 phải chịu tiền án phí dân sự sơ thẩm là 6.554.500 đồng.

Ông Nguyễn Văn B, bà Phạm Thị B1, bà Trương Thị D, anh Đặng Minh D1, anh Hồ Thanh S không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm và được nhận lại 3.200.000 đồng tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 15545 ngày 28 tháng 6 năm 2017 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện CL, tỉnh Đồng Tháp.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án sơ thẩm các đương sự có mặt được quyền kháng cáo lên Toà án nhân dân tỉnh Đồng Tháp. Các đương sự vắng mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Nơi nhận:
- Các đương sự;
- VKSND HCL;
- TAND tỉnh ĐT;
- Lưu.

T.M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa
(Đã ký)

Trần Hữu Hà

HỘI THẨM NHÂN DÂN

Trần Văn Bé Hai - Võ Thị Điệp

THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Lê Khắc Thịnh